VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

LÀNG TAM

SHEET 6050 II
SERIES L7014

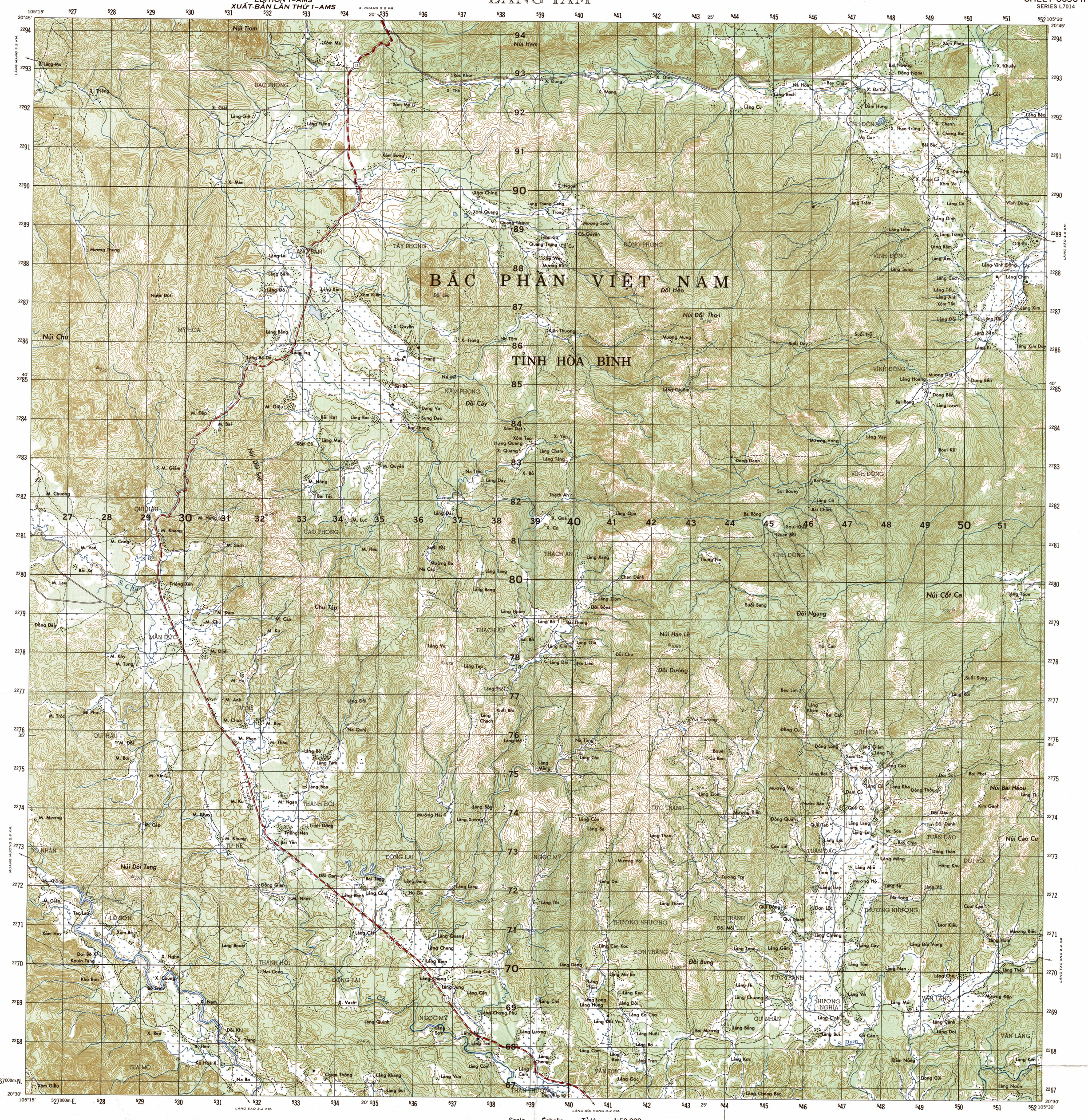

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

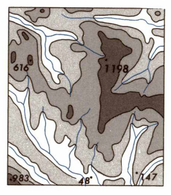

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

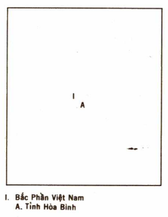

I. Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Hòa Bình

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RẮP ĐỊA-ĐỒ

6050 IV	6050 I	6150 IV
6050 III	6050 II	6150 III
6049 IV	6049 I	6149 IV

Sheet 6050 II falls within NF 48-15, L509, 1:250,000

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÈTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÔNG CHỪNG
HỆ THỐNG TRẮC CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL: 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137

LEGEND—*LÉGENDE—CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble— Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagoden
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — *Limite d'État— Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province)— Ranh giới Tỉnh*

Road on levee — *Route en remblai— Đường đắp*

Levee; Wall — *Levée; Mur— Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LỒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-ấp

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (AM), U.S. ARMY

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §5130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỪ

An ..... village
Chu ..... montagne ..... mountain
Cô ..... fortification ..... fortification
Đồi ..... colline ..... hill
Làng ..... village ..... village
M., Muang, Mương ..... village ..... village
Núi ..... montagne ..... mountain
S., Song, Suối, Stung ..... cours d'eau ..... stream
X., Xieng, Xóm, Xuan ..... village ..... village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

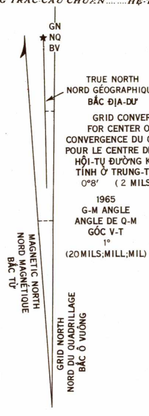

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°8' (2 MILS;MILL;MIL)
1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS;MILL;MIL)

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
DÉSIGNATION DU CARRÉ DE 100.000 M
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M

WH

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numération du quadrillage. Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ 22 67000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÉCLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG PHÁP TÍM TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: LÀNG VU

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m où l'on se trouve
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira sur en haut, sur en bas de la feuille, sur sur cette ligne elle même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point

1. Ghi chú chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa độ
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phân mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phân mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm

SAMPLE REFERENCE: EXEMPLE: THÍ DỤ: WH 36 3 78 4

If reporting beyond 5° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation. Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 5° N S ou de 18° E O faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de. Nếu phúc liên tục với một địa điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây hãy ghi ở đầng trước mênh danh khu kẻ ô: WH363784 48QWH363784

LÀNG TAM, VIETNAM

NSN 7643014022984
NIMA REF. NO. L701460502
ED. NO. 001